

## OXFORD DISCOVERY 1

### UNIT 10: GRAMMAR 1

#### A. GRAMMAR AND VOCABULARY

1. Present Simple Tense with the verb “HAVE” (I, YOU, WE, THEY): dùng để hỏi ai đó có cái gì đó không đối với **chủ ngữ số nhiều**

| Cấu trúc   | Ví dụ                             | Trả lời                    |
|--|-----------------------------------|----------------------------|
| <b>Dạng khẳng định:</b><br>I/You/We/They + have + N...           | You have an apple.                |                            |
| <b>Dạng phủ định:</b><br>I/You/We/They + do not (don't) + N..... | You do not (don't) have an apple. |                            |
| <b>Dạng nghi vấn:</b> Do + (I/You/We/They) + have + N....        | Do you have an apple?             | Yes, I have<br>No, I don't |

2. Present Simple Tense with the verb “HAS” (He, She, It): dùng để hỏi ai đó có cái gì đó không đối với **chủ ngữ số ít**

| Cấu trúc  | Ví dụ                             | Trả lời                                     |
|---|-----------------------------------|---|
| <b>Dạng khẳng định:</b> He/She/It + has + N...                | You have an apple.                |   |
| <b>Dạng phủ định:</b> He/She/It + does not (doesn't) + N..... | You do not (don't) have an apple. |   |
| <b>Dạng nghi vấn:</b> Do + (He/She/It) + have + N....         | Does she have an apple?           | Yes, she does<br>No, she does not (doesn't) |

#### B. VOCABULARY

| No | Word         | Meaning   | No | Word         | Meaning     |
|----|--------------|-----------|----|--------------|-------------|
| 1  | Pot (n)      | Nồi       | 8  | Soup (n)     | Canh        |
| 2  | Stone (n)    | Cục đá    | 9  | Tomatoes (n) | Quả cà chua |
| 3  | Sausages (n) | Xúc xích  | 10 | Cucumber (n) | Dưa leo     |
| 4  | Food (n)     | Thức ăn   | 11 | Peach (n)    | Quả đào     |
| 5  | Carrots (n)  | Củ cà rốt | 12 | Orange (n)   | Quả cam     |
| 6  | Onions (n)   | Hành tây  | 13 | Mango (n)    | Quả xoài    |
| 7  | Potatoes (n) | Khoai tây | 14 | Peach (n)    | Quả đào     |

#### C. HOMEWORK

##### Exercise 1: Fill in the blank “has” or “have”

1. You \_\_\_\_\_ a Math class today.

2. My brothers \_\_\_\_ a pet.
3. My sister and my dad \_\_\_\_ short hair.
4. Frogs \_\_\_\_ big eyes.
5. I and Jackson \_\_\_\_ purple shirts.
6. I \_\_\_\_ blond hair and blue eyes.
7. Ann \_\_\_\_ to go home now.
8. Mr. Scotford \_\_\_\_ two brothers.
9. They \_\_\_\_ two cats and three rabbits.
10. The new supermarket \_\_\_\_ everything.

Exercise 2: Arrange the words to make a sentence.

**Re -write the following in the correct order.  
Put a full stop at the end of each sentence.**

1. two Shilvy sisters has

2. John mangoes three has bag his in

3. beautiful Brandon a kite has

4. I yellow Mary have and sharpeners

5. have coins You in pocket your

6. library books has many The

7. has My a collar dog round neck its



Exercise 3: Listening

Listen and draw lines. There is one example.

